

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Quý II, kế hoạch công tác quý III/2019

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách quý II/2019:

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN quý II/2019 đạt được như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước quý II/2019:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong quý 1.678 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.196 tỷ đồng, đạt 69% so dự toán năm, bằng 124% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong quý 313 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 408 tỷ đồng, đạt 231,3% so dự toán năm, bằng 436,8% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong quý 1.365 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.788 tỷ đồng, đạt 64,2% so dự toán năm, bằng 115,1% so với cùng kỳ, chia ra:

a) Thu cân đối ngân sách: thu trong quý 1.365 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.788 tỷ đồng, đạt 64,2% so dự toán năm, bằng 115,1% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 57% so dự toán, trong đó:

+ Có 13/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu cho thuê mặt đất, mặt nước; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 03/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thuế BVMT; thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản và thu khác ngân sách.

b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: thu trong quý 0,211 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 0,328 tỷ đồng, bằng 29,1% so với cùng kỳ.

Phân theo địa bàn:

- Cấp tỉnh : thu trong quý 1.145 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.034 tỷ đồng, đạt 71% so dự toán năm, bằng 129% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : thu trong quý 533 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.162 tỷ đồng, đạt 64,4% so dự toán năm, bằng 112% so với cùng kỳ, trong đó 11/11 huyện, thị xã, thành phố thu đạt vượt tiến độ dự toán.

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong quý 3.239 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.978 tỷ đồng, đạt 51,8% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong quý 1.231 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.501 tỷ đồng, đạt 66,8% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong quý 2.008 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.477 tỷ đồng, đạt 42,3% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : thu trong quý 1.615 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.691 tỷ đồng, đạt 41,7% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : thu trong quý 393 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 786 tỷ đồng, đạt 44,4% so dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong quý là 3.060 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.012 tỷ đồng, đạt 44,7% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 101,1% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) **Chi đầu tư phát triển:** chi trong quý 745 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.590 tỷ đồng, đạt 39,4% dự toán năm, bằng 94,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : chi trong quý 630 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.375 tỷ đồng, đạt 37,9% dự toán năm, bằng 90,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Cấp huyện : chi trong quý 115 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 215 tỷ đồng, đạt 56,5% dự toán năm, bằng 104,9% so với cùng kỳ năm trước.

2) **Chi thường xuyên:** chi trong quý 2.315 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.422 tỷ đồng, đạt 48,1% dự toán năm, bằng 109,2% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : chi trong quý 934 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.795 tỷ đồng, đạt 47,6% dự toán năm, bằng 107,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : chi trong quý 237 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 487 tỷ đồng, đạt 46,3% dự toán năm, bằng 132,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : chi trong quý 134 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 324 tỷ đồng, đạt 57,5% dự toán năm, bằng 94% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : chi trong quý 217 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 422 tỷ đồng, đạt 55,4% dự toán năm, bằng 113,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : chi trong quý 66 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 113 tỷ đồng, đạt 76,9% dự toán năm, bằng 114% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : chi trong quý 1.408 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.535 tỷ đồng, đạt 35,7% dự toán năm, bằng 96% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: chi trong quý 1.652 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.477 tỷ đồng, đạt 54,7% dự toán năm, bằng 110% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý III/2019, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 6 tháng đầu năm đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các

khoản thu cân đối ngân sách đạt 64,2% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 50%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 57% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành 6 tháng đầu năm tiến độ chi đạt 39,4% dự toán và bằng 94,9% so cùng kỳ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong quý đã phê duyệt quyết toán 67 dự án với giá trị 286 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 129 dự án với giá trị 721 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng là 25 dự án, giá trị thanh toán 29,7 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) Chính sách BHYT: Phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng năm 2019 lũy kế 6 tháng đầu năm là 280 tỷ đồng, đạt 50,2% dự toán.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 6 tháng năm 2019, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 229 tỷ đồng, đạt 50% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương khẩn trương kiểm tra, rà soát, xây dựng và lập phương án, phân loại tự chủ về tài chính giai đoạn 03 năm 2019-2020.

- Hướng dẫn và đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện công tác kiểm tra quản lý tài chính năm 2019 các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

- Thực hiện thẩm định, xét duyệt quyết toán NSNN năm 2018 các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

- Đôn đốc, nhắc nhở các cơ quan, đơn vị khẩn trương gửi Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán, Công khai tài chính, tài sản năm 2018; đôn đốc các đơn vị khẩn trương chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần để tham mưu UBND tỉnh lộ trình sắp xếp, chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần giai đoạn 2018-2020 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung sau: báo cáo Bộ Tài chính về việc báo cáo đánh giá tổng kết thi hành Luật quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp; báo cáo Bộ Tài chính về việc báo cáo tình hình hoạt động của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách giai đoạn 2011-2020; báo cáo giám sát tài chính năm 2018 đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty cổ phần có vốn nhà nước theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015; việc xếp loại doanh nghiệp và Người quản lý

doanh nghiệp nhà nước năm 2018 theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 gửi Bộ Tài chính; ban hành Quyết định đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước năm 2018 theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015; báo cáo kết quả giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp năm 2018; báo cáo Bộ Tài chính tình hình hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2018; đề xuất, điều chỉnh, sửa đổi bổ sung tiêu chí phân loại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và Danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 – 2020 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư; góp ý điều chỉnh, sửa đổi danh mục doanh nghiệp cổ phần hóa giai đoạn 2016-2020 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Tham mưu ban hành Quyết định số 612/QĐ-STC ngày 16/5/2019 về việc kiểm tra thu, chi tài chính năm 2018 đối với 02 tuyến xe buýt Tri Tôn - Vĩnh Gia; tuyến Tri Tôn - Vàm Rầy của Công ty cổ phần Vận tải An Giang; Thông qua Biên bản kết quả kiểm tra thu, chi tài chính năm 2018 đối với 02 tuyến xe buýt Tri Tôn - Vĩnh Gia; tuyến Tri Tôn - Vàm Rầy của Công ty cổ phần Vận tải An Giang.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 06/2019 CPI của tỉnh An Giang tăng 0,09% so tháng trước, tăng 1,44% so tháng 12/2018 và tăng 2,95% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung CPI bình quân 06 tháng đầu năm 2019 so cùng kỳ tăng 3,4%.

b) Công tác kê khai giá:

- Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá: Trong tháng đã tiếp nhận 41 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán, lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 185 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 109% (06 tháng năm 2018 tiếp nhận hồ sơ của 170 lượt hồ sơ của DN).

- Về công tác quản lý giá cước vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn: Sở Tài chính thường xuyên theo dõi về kê khai giá cước vận tải từ báo cáo của Sở Giao thông Vận tải để cập nhật thông tin tình hình biến động giá cước. Trong quý đã tiếp nhận 32 lượt hồ sơ của các doanh nghiệp đến kê khai giá do có biến động giá, lũy kế 6 tháng đầu năm đã tiếp nhận 69 lượt hồ sơ.

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về quản lý, sử dụng tài sản công:

- Rà soát, sắp xếp xe ô tô công theo Nghị định 04/2019/NĐ-CP: Sở Tài chính có Công văn số 839/STC-GCS ngày 12/4/2019 gửi các cơ quan, đơn vị để rà soát, báo cáo làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh xử lý, sắp xếp xe ô tô công theo tiêu chuẩn, định mức quy định.

- Công khai tài sản công năm 2018: Sở Tài chính có Công văn số 744/STC-GCS ngày 03/4/2019 gửi các cơ quan, đơn vị để báo cáo công khai tài sản công năm 2018.

- Ứng dụng công nghệ thông tin về quản lý tài sản công: Sau khi tổng hợp số liệu báo cáo từ các cơ quan, đơn vị đã tham mưu trình UBND tỉnh Báo cáo Bộ Tài chính tình hình triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin về quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) *Thẩm định kế hoạch mua sắm tài sản của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh:*

Trong tháng tiếp nhận 01 hồ sơ hồ sơ sắm với tổng giá kế hoạch là 5,88 tỷ đồng. Lũy kế đã tiếp nhận 18 hồ sơ với tổng giá kế hoạch là 88,347 tỷ đồng.

c) *Về việc thẩm định giá đất:*

- Về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh An Giang: Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2083/VPUBND-KTTH ngày 06/5/2019, Sở Tài chính có Tờ trình số 784/TTr-STC ngày 11/6/2019 trình UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh An Giang thay thế Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh An Giang và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 805/QĐ-UBND.

- Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Lũy kế 06 tháng đầu năm tiếp nhận 16 hồ sơ tiếp nhận (xác định đơn giá); Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Lũy kế đã xác định giá đấu giá 09 khu đất và 93 nền với tổng giá trị khởi điểm là 159,71 tỷ đồng; Đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế đã xác định giá đấu giá 09 khu đất với tổng giá trị khởi điểm là 41,98 tỷ đồng; Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Lũy kế tiếp nhận 23 hồ sơ với tổng giá trị 61,32 tỷ đồng.

7. Công tác thanh tra :

- Trong quý II và 6 tháng đầu năm , Sở Tài chính đã triển khai thanh tra tại 02 đơn vị là Sở Tư pháp và Trung tâm Y tế huyện Châu Phú theo kế hoạch thanh tra năm 2019.

Về việc theo dõi thực hiện các kết luận thanh tra: Sở Tài chính đang theo dõi thực hiện đối với 16 kết luận thanh tra thuộc kế hoạch thanh tra của các năm trước. Trong quý II và lũy kế 6 tháng đầu năm, chưa phát sinh số liệu kiến nghị thu hồi nộp ngân sách. Sở Tài chính đã có Công văn đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo kết quả khắc phục theo kết luận thanh tra.

- Làm việc với Thanh tra tỉnh về việc thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định về thanh tra tại Sở Tài chính.

- Cử cán bộ tham gia Đoàn Kiểm tra của Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy tại Hội Nông dân tỉnh.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Kiểm tra, theo dõi, kịp thời hỗ trợ khắc phục lỗi kết nối đường truyền hạ tầng ngành Tài chính; Hỗ trợ các đơn vị sử dụng hệ thống TABMIS, kết hợp tài khoản theo MLNS; cài đặt TABMIS; rà soát, cấp mới tài khoản người dùng cho các Phòng Tài chính – Kế hoạch đảm bảo vận hành hiệu quả hệ thống TABMIS, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các cấp. Phối hợp với Công ty Viettel và VNPT An Giang triển khai xong kênh truyền hạ tầng truyền thông ngành Tài chính của Sở Tài chính và Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thị, thành đảm bảo cho các đơn vị sử dụng liên tục các ứng dụng của ngành.

- Quản lý công thông tin điện tử : cập nhật kịp thời các văn bản mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Công được liên tục. Cụ thể:

+ Trong quý cập nhật 119 văn bản của Chính phủ, Bộ, ngành, UBND tỉnh và Sở Tài chính, lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 là 239 văn bản, tăng 11 văn bản so với cùng kỳ năm trước; Ngoài ra, cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng và giá vật liệu xây dựng; các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn và đóng góp ý kiến. Công khai ngân sách

và tài liệu, số liệu phải công khai theo quy định. Đồng thời, đã đăng 46 tin, bài viết, sưu tầm về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, cải cách hành chính... lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 là 105 tin, bài viết và sưu tầm, tăng 39 tin, bài viết và sưu tầm so cùng kỳ năm trước.

+ Thông báo công khai cấu hình mua sắm tài sản công năm 2019 theo phương thức tập trung.

+ Đề xuất giao diện Cổng TTĐT Sở để gửi Sở Thông tin và Truyền thông nâng cấp, bổ sung các chuyên mục nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý; đồng thời lấy ý kiến các phòng về trang thông tin điện tử của Sở trên mạng xã hội facebook để hoàn thiện trước khi công bố và gửi Sở Thông tin và truyền thông đăng ký xác thực đối với trang Fanpage của Sở Tài chính.

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Ban hành Kế hoạch số 447/KH-STC ngày 11/4/2019 của Sở Tài chính về triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công (Chỉ số PAPI) của Sở Tài chính năm 2019 gửi Sở Nội vụ.

- Ban hành Kế hoạch số 754/KH-STC ngày 06/6/2019 của Sở Tài chính về triển khai thực hiện năm 2019 Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tỉnh An Giang giai đoạn 2016 – 2020 của Sở Tài chính gửi Sở Kế hoạch Đầu tư.

- Đăng ký thi đua ứng dụng CNTT gắn với CCHC năm 2019 gửi Sở Thông tin truyền thông; Đăng ký thi đua CCHC năm 2019 gửi Sở Nội vụ.

- Báo cáo tham luận về Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số CCHC năm 2018 gửi Sở Nội vụ.

- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện việc công bố, công khai danh mục tài liệu, số liệu, thông tin 6 tháng đầu năm 2019 gửi Sở Thông tin truyền thông.

- Báo cáo công tác CCHC của Sở Tài chính trong 6 tháng đầu năm 2019 gửi Sở Nội vụ định kỳ theo quy định.

- Báo cáo tình hình thực hiện một số hoạt động kiểm soát TTHC 6 tháng đầu năm 2019 gửi UBND tỉnh.

- Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình hành động số 377/CTr-UBND của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp Quý II năm 2019 của Sở Tài chính gửi Sở Kế hoạch Đầu tư.

- Triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch đã được phê duyệt.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách quý III/2019:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý III/2019 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đơn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý III/2019 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSĐP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh.

- Báo cáo quyết toán thu, chi NSNN tỉnh An Giang năm 2018.

- Báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN năm 2018, xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2020 tỉnh An Giang, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022 để làm dự toán năm 2020 với Bộ Tài chính.

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả thảo luận dự toán thu, chi NSNN 2020 với Bộ Tài chính.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Tham mưu phê duyệt quyết định, đề cương kiểm tra và tổ chức kiểm tra công tác quản lý nguồn kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và quyết toán dự án hoàn thành.

- Đơn đốc thu nợ vay chương trình kiên cố hóa kênh mương và chương trình cùm, tuyến dân cư vượt lũ, đồng thời cân đối nguồn thu để trả nợ đến hạn cho Ngân hàng phát triển.

- Tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, UBND tỉnh tình hình quyết toán dự án hoàn thành 6 tháng đầu năm 2019.

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách tỉnh quản lý.

- Xây dựng dự toán NSNN năm 2020.

- Phối hợp các Phòng và Ban QLDA đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị chuẩn bị hồ sơ để nghiệm thu hoàn thành dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài chính.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Chuẩn bị các nội dung trả lời chất vấn của cử tri trước kỳ họp lần thứ 11 HĐND tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021; giải trình các ý kiến, kiến nghị của Đại biểu HĐND qua thảo luận của Tổ trước kỳ họp lần thứ 11 HĐND tỉnh khóa IX.

- Đơn đốc các đơn vị cấp tỉnh tiếp tục thực hiện xây dựng phương án phân bổ dự toán kinh phí CTMTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững năm 2019.

- Thực hiện thẩm định, xét duyệt quyết toán NSNN năm 2018 các đơn vị HCSN cấp tỉnh theo kế hoạch được duyệt.

- Đơn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bù lỗ hoạt động xe buýt năm 2018 đối với 02 tuyến xe buýt Tri Tôn - Vĩnh Gia; tuyến Tri Tôn - Vàm Rầy của Công ty cổ phần Vận tải An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp năm 2016-2017.

- Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tiến độ thực hiện cổ phần hóa và giải pháp thực hiện trong thời gian tới của Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang và Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang.

- Đơn đốc các doanh nghiệp nhà nước gửi kế hoạch tài chính năm 2019 để Sở Tài chính thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả kiểm tra các khoản chi phí phát sinh của trong giai đoạn từ tháng 04/2018 đến ngày 31/3/2019 của Quỹ đầu tư phát triển.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển tỉnh.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày vào trong chương trình phần mềm cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đơn đốc tình hình thực hiện đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp huyện.

- Phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát thị trường.

- Điều tra khảo sát và tổng hợp kết quả điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Hè thu 2019 và Thu Đông 2019 trên địa bàn tỉnh để trình UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính công bố giá thành lúa.

- Điều tra khảo sát giá thành cá tra nguyên liệu trên địa bàn tỉnh để trình UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính báo cáo.

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành có liên quan đi kiểm tra giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Tiếp tục cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2019 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện.

- Tham mưu trình UBND tỉnh xử lý xe ô tô phục vụ công tác theo Nghị định 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và tham mưu UBND tỉnh việc ban hành tiêu chuẩn, định mức xe chuyên dùng.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Tiếp tục triển khai thanh tra theo Kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tiếp tục đơn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục kiến nghị của Kết luận thanh tra và Kiểm toán nhà nước.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra và đảm bảo đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện được thông suốt; hỗ trợ các đơn vị xử lý lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Duy trì, vận hành hiệu quả các phần mềm ứng dụng đã triển khai, trong đó phối hợp các phòng thuộc Sở, VNPT An Giang, Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục vận hành hệ thống Quản lý Văn bản và chỉ đạo điều hành VNPT-iOffice và báo cáo kết quả vận hành.

- Phối hợp Trung tâm Tin học Sở Thông tin và Truyền thông nâng cấp Công TTĐT Sở Tài chính đảm bảo cung cấp các thông tin theo quy định.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng và hoàn thành kế hoạch đào tạo năm 2019 theo kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung theo Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh An Giang năm 2019.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.


- Triển khai và báo cáo tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong quý II/2019, lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 và kế hoạch công tác quý III/2019 của Sở Tài chính. / *ThC*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Điền Tân

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019



ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2019		Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	% TH so	
	TW	ĐP			DT ĐP	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5	6=5/3	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.169.500	6.080.000	1.677.762	4.196.470	69,02	123,98
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	176.500	176.500	313.287	408.288	231,32	436,77
II. THU NỘI ĐỊA	4.993.000	5.903.500	1.364.475	3.788.182	64,17	115,10
1. Thu cân đối	4.993.000	5.903.500	1.364.264	3.787.854	64,16	115,13
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.293.000	4.203.500	1.000.455	2.395.432	56,99	111,28
1. Thu từ DNNN trung ương	250.000	250.000	65.481	133.538	53,42	103,78
2. Thu từ DNNN địa phương	385.000	385.000	81.893	218.482	56,75	108,24
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	19.677	29.516	92,24	142,52
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.100.000	1.100.000	239.403	738.639	67,15	106,75
- Cấp tỉnh quản lý		365.000	59.707	339.368	92,98	97,67
- Cấp huyện quản lý		735.000	179.697	399.271	54,32	115,92
5. Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	91.137	175.832	60,63	124,95
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	5.177	7.715	77,15	113,33
7. Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	153.806	325.196	62,54	128,12
8. Thu thuế BVMT		810.000	148.005	313.765	38,74	111,62
- NSTW hưởng 100%	508.680	508.680	92.941	197.038	38,74	111,62
- Phân chia NSTW và NSDP	(508.680)	301.320	55.064	116.727	38,74	111,63
9. Thu phí và lệ phí	225.000	225.000	49.655	116.666	51,85	95,57
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>35.000</i>	<i>35.000</i>	<i>9.897</i>	<i>17.860</i>	<i>51,03</i>	<i>121,16</i>
10. Thu tiền sử dụng đất	270.000	270.000	84.585	199.930	74,05	112,57
- Cấp tỉnh		137.000	29.683	40.178	29,33	113,10
- Cấp huyện		133.000	54.902	159.752	120,11	112,43
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	70.000	70.000	27.135	43.688	62,41	149,24
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.000	3.000	484	535	17,85	77,03
13. Thu khác	285.000	385.500	89.100	192.363	49,90	86,87
- Thu phạt VPHC	285.000	158.216	32.421	70.224	44,38	95,37
+ TW hưởng	115.916	115.916	25.911	57.930	49,98	102,89
+ ĐP hưởng	169.084	42.300	6.510	12.293	29,06	70,93
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	-	32.080	2.383	14.005	43,66	57,23
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			<i>2.310</i>	<i>10.903</i>		<i>203,56</i>
- Các khoản khác	-	195.204	54.296	108.134	55,40	87,67
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			<i>2.316</i>	<i>3.730</i>		<i>152,75</i>
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	15.877	27.954	164,44	226,26
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	7.505	64.735	61,07	156,89
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	279.224	1.192.492	83,39	124,25
17. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN			6.120	6.808		
2. Thu để lại quản lý qua ngân sách (thu NDĐG)			211	328		29,13
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.563.573	13.474.073	3.239.552	6.978.189	51,79	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.333.404	5.243.904	1.231.099	3.500.721	66,76	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.230.169	8.230.169	2.008.452	3.477.467	42,25	
- Thu bổ sung cân đối + tiền lương	6.459.427	6.459.427	1.614.860	2.691.460	41,67	
- Thu bổ sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	393.592	786.007	44,39	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2019		Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			DT ĐP	CÙNG KỲ
	1	2	3	4	5=4/2	6
TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+IV)	13.356.173	13.456.673	3.059.893	6.012.331	44,68	101,12
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.014.290	4.034.290	745.000	1.590.000	39,41	94,89
1) Chi đầu tư XDCB	4.009.890	4.009.890	745.000	1.590.000	39,65	99,59
- Cấp tỉnh	3.629.560	3.629.560	630.000	1.375.000	37,88	90,59
+ Đầu tư tập trung	981.061	981.061	200.000	400.000	40,77	106,59
+ Tiền sử dụng đất	137.000	137.000	30.000	40.000	29,20	111,11
+ Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	210.000	520.000	36,36	71,51
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu +CTMTQG	1.081.499	1.081.499	190.000	415.000	38,37	109,37
- Cấp huyện	380.330	380.330	115.000	215.000	56,53	104,85
+ Đầu tư tập trung	247.330	247.330	70.000	130.000	52,56	98,00
+ Tiền sử dụng đất	133.000	133.000	45.000	85.000	63,91	117,42
2) Chi trả nợ lãi vay	4.400	4.400			-	
3) Bổ sung các Quỹ tài chính		20.000			-	-
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	9.108.660	9.187.493	2.314.893	4.422.331	48,13	109,20
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.095.839	278.606	400.662	36,56	123,65
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		330.815	140.476	200.526	60,62	134,26
- Chi SN giao thông		130.162	41.788	62.581	48,08	134,50
- Chi SN kinh tế khác		634.862	96.343	137.555	21,67	107,34
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.680.176	1.368.774	2.740.943	48,25	108,90
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.688.636	3.774.575	934.179	1.794.747	47,55	107,81
b- Chi SN y tế		1.051.178	237.158	486.750	46,31	132,91
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	33.302	33.302	12.523	32.093	96,37	76,85
d- Chi SN văn hóa - thông tin		92.709	21.661	49.882	53,80	117,60
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		28.206	7.241	14.533	51,53	118,18
f- Chi SN thể dục - thể thao		77.408	21.611	39.131	50,55	87,42
g- Chi đảm bảo xã hội		562.798	134.400	323.806	57,54	93,97
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		60.000			-	
3) Chi quản lý hành chính		762.953	217.053	422.533	55,38	113,43
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		147.482	66.496	113.369	76,87	114,03
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		170.795	25.267	40.206	23,54	108,90
6) Chi ngân sách xã		1.124.881	297.619	598.882	53,24	107,95
7) Chi khác ngân sách		115.306	61.079	105.736	91,70	72,78
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	90.061	90.061	-	-	-	
- Chương trình mục tiêu quốc gia	61.657	61.657			-	
- Chương trình mục tiêu khác	28.404	28.404			-	
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170			-	
IV/- DỰ PHÒNG	232.053	233.720			-	

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019

NỘI DUNG	BTC giao	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYÊN			
		DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
		ĐVT: triệu đồng															
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.979.500	6.080.000	1.677.762	4.196.470	69,02	4.274.450	1.144.819	3.033.897	70,98	1.805.550	532.943	1.162.572	64,39	697.200	207.260	463.439	66,47
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	176.500	176.500	313.287	408.288	231,32	176.500	313.287	408.288	231,32	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	5.803.000	5.903.500	1.364.475	3.788.182	64,17	4.097.950	831.532	2.625.610	64,07	1.805.550	532.943	1.162.572	64,39	697.200	207.260	463.439	66,47
1. Thu căn đối	5.803.000	5.903.500	1.364.264	3.787.854	64,16	4.097.950	831.532	2.625.610	64,07	1.805.550	532.732	1.162.244	64,37	697.200	207.260	463.439	66,47
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.103.000	4.203.500	1.000.666	2.395.760	56,99	2.530.950	522.625	1.392.940	55,04	1.672.550	478.041	1.002.820	59,96	647.200	195.625	419.699	64,85
1. Thu từ DNNN trung ương	250.000	250.000	65.481	133.538	53,42	249.675	62.411	129.571	51,90	325	3.070	3.967	325	3.070	3.967	1.220,76	64,85
2. Thu từ DNNN địa phương	385.000	385.000	81.893	218.482	56,75	366.996	76.244	205.497	55,99	18.004	5.649	12.985	72,12	11.000	4.160	9.001	81,83
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	19.677	29.516	92,24	32.000	19.677	29.516	92,24	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.100.000	1.100.000	239.403	738.639	67,15	365.000	59.707	339.368	92,98	735.000	179.697	399.271	54,32	317.000	75.820	188.505	59,47
5. Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	91.137	175.832	60,63	-	1	1	-	290.000	91.137	175.832	60,63	170.000	58.138	111.431	65,55
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	5.177	7.715	77,15	-	-	0	-	10.000	5.177	7.715	77,15	6.395	3.517	5.812	90,88
7. Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	153.806	325.196	62,54	252.800	69.157	168.200	66,53	267.200	84.648	156.996	58,76	93.000	25.772	52.423	56,37
- NSTW hưởng 100%	508.680	508.680	92.941	197.038	38,74	508.680	92.941	197.038	38,74	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	301.320	301.320	55.064	116.727	38,74	301.320	55.064	116.727	38,74	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	225.000	225.000	49.655	116.666	51,85	116.608	11.103	21.095	18,09	108.392	38.553	95.571	88,17	12.610	4.357	13.671	108,41
- Phí và lệ phí trung ương	35.000	35.000	9.897	17.860	51,03	24.870	7.341	12.560	50,50	10.130	2.557	5.300	52,32	1.000	326	901	90,12
- Phí và lệ phí tỉnh	-	91.738	6.753	14.706	16,03	91.738	3.760	8.533	9,30	-	2.994	6.173	-	-	1.223	2.381	-
- Phí và lệ phí huyện	-	62.958	30.262	76.443	121,42	-	-	-	-	62.958	30.260	76.441	121,42	1.870	2.101	8.405	449,48
- Phí và lệ phí xã	-	10.149	2.743	7.658	75,46	-	-	-	-	10.149	2.743	7.658	75,46	1.740	706	1.983	113,98
10. Thu tiền sử dụng đất	270.000	270.000	84.585	199.930	74,05	137.000	29.683	40.178	29,33	133.000	54.902	159.752	120,11	50.000	11.635	43.740	87,48
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	70.000	70.000	27.135	43.688	62,41	59.271	20.290	21.276	35,90	10.729	6.844	22.411	208,89	9.200	1.849	7.117	77,35
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.096	1.096	-	-	521	521	-
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.000	3.000	484	535	17,85	-	-	-	-	3.000	484	535	17,85	1.000	390	390	39,01
13. Thu khác	285.000	385.500	89.100	192.363	49,90	155.600	32.649	71.963	46,25	229.900	56.451	120.400	52,37	26.670	12.431	20.574	77,14
- Thu phạt VPHC	115.916	158.216	32.421	70.224	44,38	75.606	17.845	41.356	54,70	82.610	14.576	28.868	34,94	8.210	2.808	5.711	69,57
+ TW hưởng	115.916	115.916	25.911	57.930	49,98	66.086	16.473	39.203	59,32	49.830	9.439	18.727	37,58	5.000	1.940	3.961	79,22
+ ĐP hưởng	-	42.300	6.510	12.293	29,06	9.520	1.372	2.152	22,61	32.780	5.138	10.141	30,94	3.210	868	1.750	54,52
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112	421	-	-	77	82	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	-	32.080	2.383	14.005	43,66	28.700	2.071	11.687	40,72	3.380	312	2.317	68,56	350	46	96	27,47
+ TW hưởng	-	-	2.310	10.903	-	-	2.071	10.483	-	-	239	420	-	-	46	96	-
+ ĐP hưởng	-	32.080	73	3.102	-	-	0	1.205	-	-	73	1.897	-	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	195.204	54.296	108.134	55,40	51.294	12.733	18.919	36,88	143.910	41.563	89.215	61,99	18.110	9.577	14.767	81,54
+ TW hưởng	-	2.316	3.730	-	-	-	2.290	2.411	-	-	26	1.319	-	-	0	1.273	-
+ ĐP hưởng	-	51.980	104.404	-	-	-	10.444	16.508	-	-	41.537	87.896	-	-	9.577	13.494	-
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.302	4.999	-	-	8	8	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	15.877	27.954	164,44	17.000	15.877	27.954	164,44	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	7.505	64.735	61,07	106.000	7.505	64.735	61,07	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	279.224	1.192.492	83,39	1.430.000	279.224	1.192.492	83,39	-	-	-	-	-	-	-	-
17. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	-	-	6.120	6.808	-	-	-	-	-	-	6.120	6.808	-	-	6.120	6.808	-
2. Thu để lại quản lý qua ngân sách (thu NDDG)	-	-	211	328	-	-	-	-	-	-	211	328	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.373.573	13.474.073	3.239.552	6.978.189	51,79	7.104.956	1.416.124	3.011.241	42,38	6.369.117	1.823.428	3.966.947	62,28	717.027	217.751	550.657	76,80
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.143.404	5.243.904	1.231.099	3.500.721	66,76	3.516.643	724.639	2.393.556	68,06	1.727.261	506.460	1.107.165	64,10	679.875	195.886	441.247	64,90
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.230.169	8.230.169	2.008.452	3.477.467	42,25	3.588.313	691.484	617.685	17,21	4.641.856	1.316.968	2.859.782	61,61	37.152	21.865	109.411	294,49
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.459.427	6.459.427	1.614.860	2.691.460	41,67	1.976.789	566.959	457.673	23,15	4.482.638	1.047.901	2.233.787	49,83	22.832	-	22.832	100,00
- Thu bổ sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	393.592	786.007	44,39	1.611.524	124.525	160.012	9,93	159.218	269.067	625.995	393,17	14.320	21.865	86.579	604,60

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN				CHÂU PHÚ			
	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	246.100	65.478	125.961	51,18	109.700	31.282	70.470	64,24	144.200	45.209	93.032	64,52	94.000	22.016	78.937	83,98	98.700	26.136	72.127	73,08
THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
THU NỘI ĐỊA	246.100	65.478	125.961	51,18	109.700	31.282	70.470	64,24	144.200	45.209	93.032	64,52	94.000	22.016	78.937	83,98	98.700	26.136	72.127	73,08
Thu cân đối	246.100	65.478	125.961		109.700	31.071	70.141		144.200	45.209	93.032		94.000	22.016	78.937		98.700	26.136	72.127	
Chống kê tiền sử dụng đất, xô số kiến thiết	196.100	56.361	112.404	57,32	107.700	25.143	58.872	54,66	141.200	41.984	84.735	60,01	90.000	19.138	38.784	43,09	96.700	24.124	68.275	70,60
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	1.800	499	1.049	58,25	600	190	603	100,56	1.300	218	386	29,68	884	93	318	35,95	100	36	173	172,74
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	72.000	16.649	30.468	42,32	47.000	9.845	23.181	49,32	53.500	14.636	30.616	57,23	28.500	7.976	14.698	51,57	-	-	-	-
5. Lệ phí trước bạ	13.500	4.580	7.581	56,15	22.000	6.393	13.924	63,29	20.000	7.415	12.679	63,39	8.800	2.324	4.959	56,36	35.000	8.568	20.575	58,79
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	2.100	899	1.009	48,05	220	99	171	77,67	500	232	246	49,26	40	34	40	99,02	9.000	2.268	4.451	49,46
7. Thuế thu nhập cá nhân	31.000	11.686	19.611	63,26	13.800	3.371	6.496	47,07	23.000	6.069	12.491	54,31	14.000	4.754	8.537	60,98	300	89	90	30,14
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	57.605	17.833	40.829	70,88	3.761	1.713	4.511	119,95	6.415	1.379	4.930	76,84	4.456	1.636	4.491	100,79	3.845	1.121	3.734	97,11
- Phí và lệ phí trung ương	1.400	249	364	26,03	780	90	240	30,77	1.000	273	404	40,37	1.370	223	840	61,33	-	129	225	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	745	1.281	-	-	186	401	-	-	111	323	-	-	93	239	-	-	83	253	-
- Phí và lệ phí huyện	52.615	16.622	38.654	73,47	591	1.252	3.392	573,86	1.915	719	3.238	169,10	396	1.083	2.802	707,70	1.045	642	2.433	232,83
- Phí và lệ phí xã	790	217	531	67,16	790	185	479	60,62	1.000	275	965	96,48	775	237	609	78,61	1.200	267	822	68,52
0. Thu tiền sử dụng đất	50.000	9.117	13.558	27,12	2.000	6.139	11.598	579,88	3.000	3.225	8.297	276,56	4.000	2.878	40.153	1.003,82	2.000	2.012	3.852	192,60
1. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	205	481	837	408,44	519	359	363	69,85	255	81	524	205,31	70	66	1.841	2.629,71	255	1.199	8.875	3.480,37
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	481	481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4	-	-	0	0	-
2. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	120	20	20	16,73	100	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu khác	17.770	3.715	11.000	61,90	19.700	2.963	9.295	47,18	36.230	11.955	22.864	63,11	33.000	2.254	3.900	11,82	28.500	5.235	20.144	70,68
- Thu phạt VPHC	6.560	1.744	3.271	49,87	6.750	975	1.965	29,11	11.400	2.084	4.195	36,80	9.700	1.599	3.063	31,58	9.150	1.295	2.327	25,43
+ TW hưởng	4.200	1.631	2.882	68,63	4.560	542	1.202	26,35	6.700	1.340	2.613	39,00	6.500	694	1.227	18,88	6.800	784	1.410	20,73
+ ĐP hưởng	2.360	113	389	16,48	2.190	434	763	34,84	4.700	744	1.582	33,67	3.200	905	1.836	57,36	2.350	511	917	39,01
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	(165)	-	-	-	135	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	810	6	25	3,14	500	27	42	8,41	520	13	18	-	150	28	29	19,41	-	46	196	-
+ TW hưởng	-	6	25	-	-	24	39	-	-	1	3	-	-	7	8	-	-	46	46	-
+ ĐP hưởng	-	-	-	-	-	2	3	-	-	12	14	-	-	21	21	-	-	-	150	-
Các khoản khác	10.400	1.965	7.704	74,07	12.450	1.961	7.288	58,54	24.310	9.857	18.651	76,72	23.150	627	808	3,49	19.350	3.893	17.621	91,06
+ TW hưởng	-	14	14	-	-	-	-	-	-	9	20	-	-	1	1	-	-	0	0	-
+ ĐP hưởng	-	1.951	7.690	-	-	1.961	7.288	-	-	9.848	18.631	-	-	627	807	-	-	3.893	17.621	-
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	73	3.068	-	-	426	516	-	-	76	241	-	-	264	411	-	-	8	49	-
4. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Thu Xô số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu để lại quản lý qua ngân sách (thu NDDG)	-	-	-	-	-	211	328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	433.552	116.082	256.434	59,15	506.075	164.891	297.682	58,82	809.107	229.198	507.042	62,67	590.491	150.257	376.907	63,83	597.506	162.771	393.830	65,91
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	238.700	61.946	116.797	48,93	103.760	29.689	67.232	64,80	135.200	43.180	89.042	65,86	85.246	20.635	75.888	89,02	91.800	25.050	69.934	76,18
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	194.852	54.136	139.636	71,66	402.315	135.202	230.450	57,28	673.907	186.018	418.000	62,03	505.245	129.621	301.018	59,58	505.706	137.722	323.896	64,05
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	186.632	43.547	99.537	53,33	385.365	125.528	205.528	53,33	658.107	153.558	350.990	53,33	492.309	114.872	262.565	53,33	491.586	114.703	262.179	53,33
- Thu bổ sung có mục tiêu	8.220	10.589	40.099	487,83	16.950	9.674	24.922	147,03	15.800	32.460	67.010	424,11	12.936	14.749	38.453	297,26	14.120	23.019	61.717	437,09

	CHÂU THÀNH				THOẠI SƠN				TRI TÔN				TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNS TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	82.800	23.893	43.395	52,41	106.700	32.980	68.836	64,51	82.900	27.973	51.531	62,16	79.300	33.793	57.972	73,10	63.950	16.924	36.873	57,66
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	82.800	23.893	43.395	52,41	106.700	32.980	68.836	64,51	82.900	27.973	51.531	62,16	79.300	33.793	57.972	73,10	63.950	16.924	36.873	57,66
1. Thu cân đối	82.800	23.893	43.395		106.700	32.980	68.836		82.900	27.973	51.531		79.300	33.793	57.972		63.950	16.924	36.873	57,66
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	76.800	21.158	39.851	51,89	98.700	22.157	47.488	48,11	80.900	26.563	49.710	61,45	75.300	31.793	50.974	67,70	61.950	13.994	32.027	51,70
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	250	168	461	184,52	1.200	158	633	52,72	-	-	-	-	670	62	243	36,24	200	65	119	59,43
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	35.000	8.744	16.958	48,45	39.000	9.462	21.203	54,37	43.000	8.906	18.625	43,31	42.000	13.899	23.809	56,69	23.000	5.193	10.631	46,22
5. Lệ phí trước bạ	5.600	1.420	2.685	47,94	20.000	3.569	7.085	35,43	7.600	1.998	4.168	54,85	4.500	1.317	2.830	62,88	9.000	1.714	4.039	44,88
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	225	212	250	111,05	50	54	55	109,75	105	37	38	36,16	50	0	1	1,10	15	3	4	27,47
7. Thuế thu nhập cá nhân	17.400	4.029	8.114	46,63	20.000	5.685	11.161	55,81	12.500	3.575	7.740	61,92	12.800	11.751	15.428	120,53	10.000	2.348	4.763	47,63
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	3.910	887	2.752	70,37	4.800	950	3.205	66,77	3.340	6.325	11.373	340,52	3.720	1.737	4.204	113,00	3.930	615	1.872	47,63
- Phí và lệ phí trung ương	800	394	483	60,44	2.090	262	524	25,08	490	161	397	80,97	1.200	290	554	-	-	159	367	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	71	211	-	145	351	-	-	-	112	237	-	-	137	300	-	-	87	197	-
- Phí và lệ phí huyện	750	241	1.520	202,66	395	254	1.575	398,76	965	5.959	10.446	1.082,46	146	1.168	2.954	2.022,96	2.270	219	1.022	45,02
- Phí và lệ phí xã	760	182	538	70,73	815	289	755	92,64	505	93	294	58,20	1.274	142	397	31,13	500	151	286	57,10
10. Thu tiền sử dụng đất	6.000	2.735	3.544	59,06	8.000	10.822	21.347	266,84	2.000	1.410	1.821	91,03	4.000	2.000	6.997	174,93	2.000	2.930	4.846	242,31
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	10	11	-	-	-	-	-	200	2.766	2.810	1.405,24	-	26	26	-	25	8	8	32,60
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	300	22	22	7,33	-	-	-	-	-	63	63	-	-	26	26	-	-	-	-	-
13. Thu khác	14.115	5.667	8.598	60,92	13.650	2.279	4.147	30,38	14.155	2.958	4.955	35,01	250	22	22	8,64	980	30	82	8,33
- Thu phạt VPHC	8.340	1.338	2.720	32,61	6.340	861	1.494	23,57	5.710	664	1.505	26,37	11.310	2.978	4.414	39,02	14.800	4.017	10.509	71,01
+ TW hưởng	6.040	946	1.785	29,55	2.220	331	630	28,39	4.110	502	1.246	30,31	2.700	325	747	27,68	1.000	404	1.024	102,36
+ ĐP hưởng	2.300	392	935	40,66	4.120	529	864	20,97	1.600	162	260	16,23	4.450	388	691	15,54	2.300	92	154	6,69
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	20	6	6	30,75	-	50	104	-	20	4	5	-	510	38	66	-	-	-	-	-
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	6	6	-	50	104	-	-	4	5	-	-	38	210	41,20	500	48	1.585	85	
- Các khoản khác	5.755	4.324	5.873	102,04	7.310	1.369	2.548	34,86	8.425	2.289	3.445	40,89	3.650	2.228	2.765	75,75	11.000	3.474	7.746	70,42
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	4.324	5.873	-	1.369	2.548	-	-	2	11	-	-	38	210	-	-	-	-	1.500	
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	74	101	-	-	220	293	-	2.287	3.434	-	-	-	-	-	-	-	0	0	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41	169	-	-	48	48	-	-	3.474	7.746	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64	96	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu để lại quản lý qua ngân sách (thu NDDG)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	528.600	153.487	344.333	65,14	585.490	133.470	167.992	28,69	541.204	175.334	363.503	67,17	532.199	162.834	361.119	67,85	527.866	157.352	347.449	65,82
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	75.710	22.235	40.348	53,29	101.190	31.813	66.301	65,52	78.300	27.086	49.403	63,09	74.730	32.842	55.987	74,92	62.750	16.098	34.986	55,75
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	452.890	131.252	303.985	67,12	484.300	101.657	101.691	21,00	462.904	148.249	314.101	67,85	457.469	129.993	305.132	66,70	465.116	141.254	312.463	67,18
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	439.322	102.508	234.305	53,33	464.264	80.000	80.000	17,23	448.404	104.628	239.149	53,33	440.569	102.799	234.970	53,33	453.248	105.758	241.732	53,33
- Thu bổ sung có mục tiêu	13.568	28.744	69.680	513,56	20.036	21.657	21.691	108,26	14.500	43.621	74.952	516,91	16.900	27.194	70.162	415,16	11.868	35.496	70.731	595,98

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2019



	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.456.673	3.059.893	6.012.331	44,68	7.104.956	1.407.501	2.535.551	35,69	6.351.717	1.652.392	3.476.779	54,74	717.027	221.176	394.527	55,02
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.034.290	745.000	1.590.000	39,41	3.653.960	672.282	1.375.000	37,63	380.330	72.718	215.000	56,53	125.597	51.188	71.990	57,32
1) Chi đầu tư XDCB	4.009.890	745.000	1.590.000	39,65	3.629.560	672.282	1.375.000	37,88	380.330	72.718	215.000	56,53	125.597	51.188	71.990	57,32
2) Chi trả nợ lãi vay	4.400	-	-	-	4.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Bổ sung các Quỹ (ĐPPT; BVMT)	20.000	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	9.187.493	2.314.893	4.422.331	48,13	3.334.763	735.219	1.160.551	34,80	5.852.730	1.579.674	3.261.780	55,73	577.632	169.988	322.537	55,84
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.095.839	278.606	400.662	36,56	610.465	116.462	161.433	26,44	485.374	162.144	239.229	49,29	39.519	17.888	30.336	76,76
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	330.815	140.476	200.526	60,62	231.796	52.499	75.663	32,64	99.019	87.977	124.862	126,10	1.933	7.478	15.140	783,26
- Chi SN giao thông	130.162	41.788	62.581	48,08	88.362	26.995	29.627	33,53	41.800	14.793	32.955	78,84	4.400	1.510	3.314	75,31
- Chi SN kinh tế khác	634.862	96.343	137.555	21,67	290.307	36.969	56.143	19,34	344.555	59.374	81.412	23,63	33.186	8.900	11.882	35,80
2) Chi sự nghiệp văn hóa	5.680.176	1.368.774	2.740.943	48,25	2.098.276	424.683	721.279	34,37	3.581.900	944.091	2.019.664	56,39	367.388	97.082	199.546	54,31
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.774.575	934.179	1.794.747	47,55	770.919	238.011	343.720	44,59	3.003.656	696.168	1.451.028	48,31	310.104	75.046	145.604	46,95
b- Chi SN y tế	1.051.178	237.158	486.750	46,31	1.046.978	115.515	246.024	23,50	4.200	121.644	240.726	5,731,58	900	10.725	20.857	2.317,41
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	33.302	12.523	32.093	96,37	33.302	12.495	32.065	96,29	-	28	28	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	92.709	21.661	49.882	53,80	51.586	12.883	28.813	55,85	41.123	8.778	21.068	51,23	2.849	793	2.382	83,62
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	28.206	7.241	14.533	51,53	443	505	880	198,70	27.763	6.737	13.653	49,18	2.245	653	1.184	52,73
f- Chi SN thể dục - thể thao	77.408	21.611	39.131	50,55	65.610	17.595	30.380	46,30	11.798	4.015	8.751	74,17	1.440	45	314	21,81
g- Chi đảm bảo xã hội	562.798	134.400	323.806	57,54	69.438	27.680	39.397	56,74	493.360	106.720	284.409	57,65	49.850	9.820	29.205	58,59
3) Chi quản lý hành chính	762.953	217.053	422.533	55,38	348.069	108.625	178.515	51,29	414.884	108.428	244.018	58,82	34.906	9.859	22.639	64,86
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	147.482	66.496	113.369	76,87	80.950	32.220	49.662	61,35	66.532	34.276	63.707	95,75	4.410	3.376	5.732	129,98
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	170.795	25.267	40.206	23,54	43.104	2.987	5.111	11,86	127.691	22.280	35.095	27,48	37.333	15.336	15.336	41,08
6) Chi ngân sách xã	1.124.881	297.619	598.882	53,24	-	22.433	0	-	1.124.881	275.185	598.882	53,24	93.340	23.949	45.944	49,22
7) Chi khác ngân sách	115.306	61.079	105.736	91,70	63.838	27.809	44.551	69,79	51.468	33.270	61.185	118,88	736	2.499	3.005	408,28
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	90.061	-	-	-	90.061	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV/- DỰ PHÒNG	233.720	-	-	-	115.063	-	-	-	118.657	-	-	-	13.798	-	-	-

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN			
	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	433.552	87.749	211.075	48,68	503.175	134.542	266.279	52,92	809.107	218.286	461.708	57,06	588.791	59.246	309.006	52,48
- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	72.740	6.500	40.107	55,14	18.197	2.100	9.599	52,75	21.884	1.100	11.886	54,31	22.840	1.050	13.763	60,26
1) Chi đầu tư XDCB	72.740	6.500	40.107	55,14	18.197	2.100	9.599	52,75	21.884	1.100	11.886	54,31	22.840	1.050	13.763	60,26
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)																
- CHI THUỒNG XUYỀN	352.765	81.249	170.968	48,47	475.667	132.442	256.679	53,96	771.891	217.186	449.822	58,28	555.007	58.196	295.243	53,20
1) Chi sự nghiệp kinh tế	28.433	7.996	14.973	52,66	35.803	16.020	18.589	51,92	44.835	17.311	41.682	92,97	36.678	2.291	11.041	30,10
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	2.874	5.434	8.448	293,96	4.898	6.560	6.560	133,94	11.437	5.481	18.635	162,93	3.934	1.967	8.124	206,51
- Chi SN giao thông	3.300	479	2.245	68,04	3.300	938	1.637	49,61	5.300	8.183	16.804	317,06	3.300	189	956	28,96
- Chi SN kinh tế khác	22.259	2.082	4.279	19,23	27.605	8.522	10.392	37,64	28.098	3.647	6.243	22,22	29.444	135	1.961	6,66
2) Chi sự nghiệp văn hóa	191.653	49.961	103.930	54,23	291.374	77.485	159.631	54,79	521.006	144.713	289.938	55,65	338.315	39.669	190.261	56,24
- Chi SN giáo dục và đào tạo	149.250	34.388	70.232	47,06	229.917	53.054	105.599	45,93	446.909	110.529	214.217	47,93	284.556	23.909	138.031	48,51
- Chi SN y tế	600	5.209	10.329	1.721,42	300	9.737	19.443	6.481,08	300	15.601	31.226	10.408,66	300	11.421	22.996	7.665,33
- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
- Chi SN văn hóa - thông tin	11.735	2.429	5.585	47,60	3.196	429	1.228	38,41	2.464	806	1.645	66,75	2.545	224	1.459	57,32
- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.229	944	1.244	55,79	2.740	642	1.189	43,39	2.495	524	1.161	46,54	2.273	221	1.407	61,89
- Chi SN thể dục - thể thao	1.170	94	254	21,71	1.646	390	789	47,95	810	-	-	-	869	12	453	52,09
- Chi đảm bảo xã hội	26.669	6.898	16.286	61,07	53.575	13.234	31.384	58,58	68.028	17.253	41.689	61,28	47.772	3.881	25.915	54,25
3) Chi quản lý hành chính	34.954	8.705	17.334	49,59	37.146	10.607	21.854	58,83	40.457	11.576	22.341	55,22	38.065	3.021	26.253	68,97
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.900	1.438	2.243	38,02	5.300	1.789	4.463	84,21	6.950	4.619	6.229	89,63	6.450	1.051	3.606	55,91
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	29.459	30	7.401	25,12	9.700	-	99	1,03	11.364	246	2.162	19,02	6.399	122	653	10,20
6) Chi ngân sách xã	59.766	12.779	24.570	41,11	91.344	25.766	48.857	53,49	144.579	36.733	84.659	58,56	122.500	10.970	62.103	50,70
7) Chi khác ngân sách	2.600	340	517	19,88	5.000	774	3.185	63,70	2.700	1.989	2.811	104,12	6.600	1.072	1.328	20,12
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
- DỰ PHÒNG	8.047			-	9.311			-	15.332			-	10.944			-



	CHÂU PHỦ				CHÂU THÀNH				THOẠI SƠN				TRI TÔN			
	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	593.106	156.384	308.623	52,04	525.600	148.513	281.665	53,59	582.590	150.805	296.739	50,93	538.704	150.438	304.862	56,59
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	16.678	1.050	9.252	55,47	18.964	1.300	10.660	56,21	24.768	1.250	14.308	57,77	19.081	2.030	10.422	54,62
1) Chi đầu tư XDCB	16.678	1.050	9.252	55,47	18.964	1.300	10.660	56,21	24.768	1.250	14.308	57,77	19.081	2.030	10.422	54,62
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (DTPT; BVMT)																
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	565.363	155.334	299.371	52,95	496.918	147.213	271.005	54,54	547.117	149.555	282.431	51,62	509.523	148.408	294.440	57,79
1) Chi sự nghiệp kinh tế	56.930	17.025	21.955	38,56	49.760	30.923	35.556	71,45	58.789	8.770	9.427	16,03	55.945	16.843	19.044	34,04
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	15.268	4.263	5.786	37,90	12.414	25.522	25.992	209,37	16.850	5.793	5.802	34,43	16.669	10.964	11.854	71,11
- Chi SN giao thông	4.700	314	314	6,69	3.300	1.524	1.837	55,67	3.300	-	-	-	3.300	65	204	6,18
- Chi SN kinh tế khác	36.962	12.448	15.854	42,89	34.046	3.877	7.727	22,70	38.639	2.977	3.625	9,38	35.976	5.815	6.987	19,42
2) Chi sự nghiệp văn hóa	357.711	96.228	198.802	55,58	288.195	80.397	160.543	55,71	322.136	91.018	182.931	56,79	297.022	89.818	195.531	65,83
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	293.650	68.429	134.440	45,78	248.704	60.881	118.587	47,68	272.706	71.016	138.610	50,83	255.012	58.845	132.018	51,77
b- Chi SN y tế	300	12.153	24.603	8.201,00	300	9.292	18.574	6.191,33	300	10.831	21.760	7.253,33	300	21.149	39.827	13.275,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ						28	28									
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.797	660	1.753	62,66	3.170	923	1.612	50,85	3.028	930	1.587	52,40	2.867	-	-	-
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.229	582	1.053	47,23	2.297	564	920	40,06	2.783	572	1.399	50,28	2.875	525	1.234	42,91
f- Chi SN thể dục - thể thao	630	186	465	73,75	675	391	767	113,58	900	98	284	31,55	1.375	1.910	3.098	225,31
g- Chi đảm bảo xã hội	58.105	14.218	36.489	62,80	33.049	8.317	20.055	60,68	42.419	7.571	19.290	45,48	34.593	7.390	19.355	55,95
3) Chi quản lý hành chính	37.268	9.302	18.546	49,76	44.152	9.929	20.413	46,23	37.986	9.521	19.432	51,15	35.137	9.707	17.853	50,81
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	6.000	877	3.800	63,33	6.000	1.108	3.699	61,66	4.650	12.795	14.309	307,73	6.782	2.190	4.478	66,03
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.378	2.909	2.990	46,88	4.132	74	122	2,95	5.276	40	50	0,95	5.000	169	338	6,76
6) Chi ngân sách xã	97.476	28.262	51.331	52,66	96.369	24.134	49.588	51,46	112.915	26.765	55.432	49,09	103.530	28.831	55.962	54,05
7) Chi khác ngân sách	3.600	731	1.947	54,09	8.310	648	1.083	13,04	5.365	646	851	15,87	6.107	851	1.233	20,19
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
IV/- DỰ PHÒNG	11.065				9.718				10.705				10.100			



NỘI DUNG	TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	532.199	171.241	318.296	59,81	527.866	154.013	323.999	61,38
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	21.964	2.650	12.468	56,77	17.616	2.500	10.544	59,85
1) Chi đầu tư XDCB	21.964	2.650	12.468	56,77	17.616	2.500	10.544	59,85
2) Chi trả nợ lãi vay								
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)								
I/- CHI THUỖNG XUYẾN	500.496	168.591	305.828	61,10	500.352	151.513	313.455	62,65
1) Chi sự nghiệp kinh tế	43.791	17.828	19.131	43,69	34.892	9.249	17.496	50,14
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.473	11.397	11.397	176,07	6.269	3.115	7.124	113,64
- Chi SN giao thông	4.300	783	934	21,71	3.300	809	4.710	142,73
- Chi SN kinh tế khác	33.018	5.648	6.801	20,60	25.323	5.325	5.662	22,36
2) Chi sự nghiệp văn xã	298.161	107.761	194.217	65,14	308.939	69.960	144.335	46,72
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	256.036	82.094	139.646	54,54	256.812	57.978	114.044	44,41
b- Chi SN y tế	300	15.446	30.932	10.310,67	300	80	180	60,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	3.075	218	656	21,33	3.397	1.366	3.162	93,09
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	3.129	659	1.296	41,42	2.468	851	1.567	63,48
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.527	890	2.328	152,45	756	-	-	-
g- Chi đảm bảo xã hội	34.094	8.454	19.359	56,78	45.206	9.685	25.382	56,15
3) Chi quản lý hành chính	38.762	12.249	26.467	68,28	36.051	13.952	30.885	85,67
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	1.561	4.763	82,54	8.320	3.473	10.384	124,81
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.650	308	2.573	55,34	8.000	3.047	3.372	42,14
6) Chi ngân sách xã	103.912	27.091	56.386	54,26	99.150	29.905	64.050	64,60
7) Chi khác ngân sách	5.450	1.794	2.290	42,02	5.000	21.926	42.934	858,69
8) Chi từ nguồn TV bổ sung có mục tiêu	-	-	-		-	-	-	
I/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH								
II/- DỰ PHÒNG	9.739			-	9.898			-